

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 4. Luận giải về hình thức tác pháp (Tăng sự) trong Luật tạng

4. Viññattivinicchayakathā

4. Lời Bàn về Phán Định việc Xin

21.Viññattīti yācanā. Tatrāyaṃ vinicchayo (pārā. aṭṭha. 2.342) – mūlacchejjāya purisaṃ yācituṃ na vaṭṭati, “sahāyatthāya kammakaraṇatthāya purisaṃ dethā”ti yācituṃ vaṭṭati, purisena kattabbaṃ hatthakammasaṅkhātāṃ purisattakaraṃ yācituṃ vaṭṭatiyeva. Hatthakammañhi kiñci vatthu na hoti, tasmā taṃ ṭhapetvā migaluddakamacchabandhanakādīnaṃ sakakammaṃ avasesaṃ sabbaṃ kappiyaṃ. “Kim, bhante, āgatāttha kena kammena”ti pucchite vā apucchite vā yācituṃ vaṭṭati, viññattipaccayā doso natthi. Migaluddakādayo pana sakakammaṃ na yācitabbā, “hatthakammaṃ dethā”ti aniyametvāpi na yācitabbā. Evaṃ yācitā hi te “sādhū, bhante”ti bhikkhū uyyojetvā migepi māretvā āhareyyuṃ. Niyametvā pana “vihāre kiñci kattabbaṃ atthi, tattha hatthakammaṃ dethā”ti yācitabbā, phālanaṅgalādīni upakaraṇāni gahetvā kasituṃ vā vapituṃ vā lāyituṃ vā gacchantaṃ sakakiccapasutampi kassakaṃ vā aññaṃ vā kiñci hatthakammaṃ yācituṃ vaṭṭateva. Yo pana vighāsādo vā añño vā koci nikkammo niratthakakathaṃ kathento niddāyanto vā viharati, evarūpaṃ ayācitvāpi “ehi re idaṃ vā idaṃ vā karohī”ti yadicchakaṃ kārāpetuṃ vaṭṭati.

21.Xin ở đây là sự thỉnh cầu. Về vấn đề ấy, đây là lời phán định (pārā. aṭṭha. 2.342): Không được phép xin một người để sở hữu vĩnh viễn, được phép xin rằng: “Xin hãy cho một người để giúp đỡ, để làm công việc,” được phép xin việc làm của con người, tức là công việc tay chân do một người thực hiện. Thật vậy, công việc tay chân không phải là một vật gì, do đó, ngoại trừ công việc riêng của thợ săn hươu, người đánh cá..., tất cả các công việc còn lại đều hợp lệ. Dù được hỏi hay không được hỏi: “Bạch ngài, ngài đến đây có việc gì?”, đều được phép xin, không có lỗi do nhân duyên xin. Tuy nhiên, không được xin các thợ săn hươu... làm công việc riêng của họ, cũng không được xin mà không chỉ định rõ: “Xin hãy cho công việc tay chân.” Thật vậy, khi được xin như vậy, họ có thể nói “Lành thay, bạch ngài” rồi tiễn các Tỳ-khưu đi, sau đó giết cả hươu mang đến. Nhưng phải xin bằng cách chỉ định rõ: “Trong tu viện có việc cần làm, xin hãy cho công việc tay chân ở đó,” được phép xin một nông dân hay người nào khác đang bận rộn với công việc riêng của mình, đang mang dụng cụ như lưỡi cày, ách cày... đi cày, đi gieo, hoặc đi gặt, làm một công việc tay chân nào đó. Nhưng người nào ăn đồ thừa hay người nào lười biếng, đang nói chuyện vô ích hoặc đang ngủ, người như vậy dù không xin cũng được phép sai bảo tùy ý: “Này anh, lại đây làm việc này việc kia.”

Hatthakammasa pana sabbakappiyabhāvadīpanattham imam nayaṃ kathenti. Sace hi bhikkhu pāsādam karetukāmo hoti, thambhatthāya pāsāṇakoṭṭakānaṃ gharaṃ gantvā vattabbaṃ “hatthakammaṃ laddhuṃ vaṭṭati upāsakā”ti. “Kim katabbaṃ, bhante”ti? “Pāsāṇatthambhā uddharitvā dātabbā”ti. Sace te uddharitvā vā denti, uddharitvā nikkhitte attano thambhe vā denti, vaṭṭati. Athāpi vadanti “amhākaṃ, bhante, hatthakammaṃ kātuṃ khaṇo natthi, aññaṃ uddharāpetha, tassa mūlaṃ dassāmā”ti, uddharāpetvā “pāsāṇatthambhe uddhaṭamanussānaṃ mūlaṃ dethā”ti vattuṃ vaṭṭati. Eteneva upāyena pāsādadārūnaṃ atthāya vaḍḍhakīnaṃ santikaṃ, iṭṭhakatthāya

itṭhakavaḍḍhakāṇaṃ, chadanatthāya gehacchādakāṇaṃ, cittakammatthāya cittakārānanti yena yena attho hoti, tassa tassa atthāya tesam tesam sippakārakāṇaṃ santikaṃ gantvā hatthakammaṃ yācituṃ vaṭṭati, hatthakammayācanavasena ca mūlacchejjāya vā bhattavetanānuppadānena vā laddhampi sabbaṃ gahetuṃ vaṭṭati. Araññato āharāpentena ca sabbaṃ anajjhāvutthakaṃ āharāpetabbaṃ.

Tuy nhiên, để làm rõ tính hợp lệ của mọi công việc tay chân, họ đưa ra phương pháp này. Thật vậy, nếu một Tỳ-khưu muốn xây một lâu đài, vị ấy phải đến nhà các thợ đẽo đá để lấy cột và nói rằng: “Này các nam cận sự, có được phép nhận công việc tay chân không?” “Phải làm gì, bạch ngài?” “Phải nhắc các cột đá lên và cho.” Nếu họ nhắc lên và cho, hoặc cho những cột của họ đã được nhắc lên và đặt sẵn, thì hợp lệ. Hoặc nếu họ nói: “Bạch ngài, chúng con không có thời gian để làm công việc tay chân, xin ngài hãy nhờ người khác nhắc lên, chúng con sẽ trả tiền công cho người đó,” thì sau khi đã nhờ người nhắc lên, được phép nói: “Xin hãy trả tiền công cho những người đã nhắc các cột đá.” Bằng phương pháp này, được phép đến gặp các thợ mộc để lấy gỗ làm lâu đài, các thợ làm gạch để lấy gạch, các thợ lợp nhà để lợp mái, các họa sĩ để vẽ tranh, tức là khi có nhu cầu về việc gì, được phép đến gặp các thợ thủ công đó để xin công việc tay chân, và qua cách xin công việc tay chân, được phép nhận tất cả mọi thứ, dù là được cho luôn hay được cung cấp đồ ăn và tiền công. Và khi cho mang vật gì từ trong rừng về, phải cho mang về tất cả những vật vô chủ.

22. Na kevalañca pāsādaṃ kāretukāmena, mañcapīṭhapattaparissāvanadhamakaraṇacīvarādīni kārāpetukāmenapi dārulohasuttādīni labhitvā te te sippakārake upasaṅkamitvā vuttanayeneva hatthakammaṃ yācitabbaṃ. Hatthakammayācanavasena ca mūlacchejjāya vā bhattavetanānuppadānena vā laddhampi sabbaṃ gahetabbaṃ. Sace pana kātuṃ na icchanti, bhattavetanam paccāsīsanti, akappiyakahāpaṇādi na dātabbaṃ, bhikkhācāravattena taṇḍulādīni pariyesitvā dātuṃ vaṭṭati. Hatthakammavasena pattam kāretvā tatheva pācetvā navapakkassa pattassa puñchanatelatthāya antogāmaṃ pavitṭhena “bhikkhāya āgato”ti sallakkhetvā yāguyā vā bhatte vā ānīte hatthena patto pidhātabbo. Sace upāsikā “kim, bhante”ti pucchati, “navapakko patto, puñchanatelenā attho”ti vattabbaṃ. Sace sā “dehi, bhante”ti pattam gahetvā telena puñchitvā yāguyā vā bhattassa vā pūretvā deti, viññatti nāma na hoti, gahetuṃ vaṭṭati.

22. Không chỉ vị muốn xây lâu đài, mà cả vị muốn làm giường, ghế, bát, cái lọc nước, túi lọc nước, y... sau khi đã nhận được gỗ, kim loại, chỉ..., cũng phải đến gặp các thợ thủ công đó và xin công việc tay chân theo cách đã nói. Và qua cách xin công việc tay chân, được phép nhận tất cả mọi thứ, dù là được cho luôn hay được cung cấp đồ ăn và tiền công. Nhưng nếu họ không muốn làm, mà mong đợi đồ ăn và tiền công, thì không được cho đồng kahāpaṇa không hợp lệ v.v., được phép tìm kiếm gạo... bằng cách đi khát thực rồi cho. Khi đã nhờ làm một cái bát qua việc xin công việc tay chân, rồi hơ lửa nó, và đi vào

trong làng để xin dầu lau cho cái bát mới hơ, nếu có người nghĩ rằng “vị ấy đến để khát thực” rồi mang cháo hoặc cơm đến, thì phải dùng tay che bát lại. Nếu một nữ cận sự hỏi: “Bạch ngài, có việc gì?”, phải nói: “Bát mới hơ, cần dầu để lau.” Nếu bà ấy nói “Xin đưa đây, bạch ngài” rồi cầm lấy bát, lau bằng dầu rồi đổ đầy cháo hoặc cơm và dâng cúng, thì không gọi là xin, được phép nhận.

23. Bhikkhū pageva piṇḍāya caritvā āsanasālam gantvā āsanam apassantā tiṭṭhanti. Tatra ce upāsakā bhikkhū ṭhite disvā sayameva āsanāni āharāpentī, nisīditvā gacchantehi āpucchitvā gantabbam, anāpucchā gatānampi naṭṭham gīvā na hoti, āpucchitvā gamanam pana vattam. Sace bhikkhūhi “āsanāni āharathā”ti vutthehi āhaṭāni honti, āpucchitvā gantabbam, anāpucchā gatānam vattabhedo ca naṭṭhañca gīvā. Attharaṇakojavakādīsipi ese va nayo.

23. Các Tỳ-khưu sau khi đi khát thực từ sáng sớm, đến nhà nghỉ nhưng không thấy chỗ ngồi nên đứng chờ. Ở đó, nếu các nam cận sự thấy các Tỳ-khưu đang đứng và tự mình cho mang chỗ ngồi đến, thì sau khi ngồi, lúc ra về phải hỏi ý kiến rồi mới đi, dù đi mà không hỏi ý kiến, nếu bị mất cũng không phải chịu trách nhiệm, nhưng việc hỏi ý kiến rồi mới đi là phạm sự. Nếu chỗ ngồi được mang đến do các Tỳ-khưu nói: “Hãy mang chỗ ngồi đến,” thì phải hỏi ý kiến rồi mới đi, nếu đi mà không hỏi ý kiến thì phạm lỗi về phạm sự và phải chịu trách nhiệm nếu bị mất. Đối với thăm trải, nệm len..., quy tắc cũng tương tự.

Makkhikā bahukā honti, “makkhikabījanim āharathā”ti vattabbam, pucimandasākhādīni āharanti, kappiyam kārāpetvā paṭiggahetabbāni. Āsanasālāyam udakabhājanam rittam hoti, “dhamakaraṇam gaṇhāhī”ti na vattabbam. Dhamakaraṇaṇhi rittabhājane pakkhipanto bhindeyya, “nadiṃ vā talākaṃ vā gantvā udakaṃ āharā”ti pana vattum vaṭṭati, “gehato āharā”ti neva vattum vaṭṭati, na āhaṭam paribhuñjitum. Āsanasālāya vā araṇṇe vā bhattakiccaṃ karontehi tattha jātaṃ anajjhāvutthakaṃ yaṃ kiñci uttaribhaṅgārahaṃ pattam vā phalaṃ vā sace kiñci kammaṃ karontaṃ āharāpeti, hatthakammavasena āharāpetvā paribhuñjitum vaṭṭati, alajjīhi pana bhikkhūhi vā sāmaṇerehi vā hatthakammaṃ na kāretabbam. Ayaṃ tāva purisattakare nayo.

Nếu có nhiều ruồi, phải nói: “Hãy mang cái phất trần đuổi ruồi đến,” nếu họ mang cành cây lim... đến, phải cho làm thành vật hợp lệ rồi mới nhận. Ở nhà nghỉ, nếu bình nước cạn, không được nói: “Hãy lấy túi lọc nước.” Thật vậy, người đặt túi lọc nước vào bình cạn có thể làm vỡ nó. Nhưng được phép nói: “Hãy ra sông hoặc hồ mang nước về,” không được phép nói: “Hãy mang từ nhà đến,” cũng không được dùng nước đã được mang đến như vậy. Khi đang dùng bữa tại nhà nghỉ hoặc trong rừng, nếu có lá hoặc quả nào đó mọc ở đó, là vật vô chủ, thích hợp làm món ăn thêm, nếu nhờ người đang làm công việc gì đó mang đến, thì được phép nhờ mang đến theo cách xin công việc tay chân rồi dùng. Tuy nhiên, không được nhờ các Tỳ-khưu hoặc sa-di vô liêm sỉ làm công việc tay chân. Đây là phương pháp đối với việc làm của con người.

24. Goṇam pana aññātaakaappavāritatṭhānato āharāpetum na vaṭṭati, āharāpentassa dukkaṭam. Nātakapavāritatṭhānatopi mūlacchejjāya yācitum na vaṭṭati, tāvakālikanayena sabbattha vaṭṭati. Evaṃ āharāpitaṇca goṇam rakkhitvā jaggitvā sāmikā paṭicchāpetabbā. Sacassa pādo vā siṅgaṃ vā bhijjati vā nassati vā, sāmikā ce sampāṭicchanti, iccetam kusalam. No ce sampāṭicchanti, gīvā hoti. Sace “tumhākaṃyeva demā”ti vadanti, na sampāṭicchitabbam. “Vihārassa demā”ti vutte pana “ārāmikānaṃ ācikkhatha jagganattāyā”ti vattabbā.

24. Tuy nhiên, không được phép nhờ mang một con bò từ nơi của người không phải là bà con, không thỉnh mời, người nhờ mang đến phạm tội Tác Ác. Ngay cả từ nơi của bà con hoặc người đã thỉnh mời, cũng không được phép xin để sở hữu vĩnh viễn, nhưng theo cách tạm thời thì ở đâu cũng được phép. Và con bò được nhờ mang đến như vậy phải được trông nom, chăm sóc rồi trả lại cho chủ. Nếu chân hoặc sừng của nó bị gãy hoặc bị mất, nếu chủ nhận lại, thì điều đó là tốt. Nếu họ không nhận lại, thì phải chịu trách nhiệm. Nếu họ nói: “Chúng tôi cho các ngài luôn,” thì không được nhận. Nhưng khi họ nói: “Chúng tôi cúng cho tu viện,” thì phải nói: “Hãy bảo cho các người phục vụ trong chùa để họ chăm sóc.”

25. “Sakaṭam dethā”tipi aññātaakaappavārite vattum na vaṭṭati, viññatti eva hoti, dukkaṭam āpajjati. Nātakapavāritatṭhāne pana vaṭṭati, tāvakālikaṃ vaṭṭati, kammaṃ

pana katvā puna dātabbam. Sace nemiādīni bhijjanti, pākatikāni katvā dātabbam, natthe gīvā hoti. “Tumhākameva demā”ti vutte dārubhaṇḍam nāma sampatichhitum vaṭṭati. Esa nayo vāsipharasukuṭhārīkudālanikhādanesu valliādīsu ca parapariggahitesu.

Garubhaṇḍappahonakesuyeva valliādīsu viññatti hoti, na tato oram.

25. Nói: “Xin hãy cho cỗ xe” với người không phải là bà con, không thỉnh mời cũng không được phép, đó chính là sự xin, phạm tội Tác Ác. Nhưng ở nơi của bà con hoặc người đã thỉnh mời thì được phép, được phép dùng tạm thời, nhưng sau khi làm xong việc phải trả lại. Nếu vành xe... bị hỏng, phải sửa lại như cũ rồi trả, nếu bị mất thì phải chịu trách nhiệm. Khi họ nói: “Chúng tôi cho các ngài luôn,” thì được phép nhận vật dụng bằng gỗ. Quy tắc này cũng áp dụng cho búa, rìu, cuốc, thuổng... và các loại dây leo... thuộc sở hữu của người khác. Sự xin chỉ xảy ra đối với các loại dây leo... đủ để làm vật nặng, không phải với những thứ nhỏ hơn.

26. Anajjhāvutthakam pana yam kiñci āharāpetum vaṭṭati. Rakkhitagopitaṭṭhāneyeva hi viññatti nāma vuccati. Sā dvīsu paccayesu sabbenā sabbam na vaṭṭati. Senāsanapaccaye pana “āhara dehī”ti viññattimattameva na vaṭṭati, parikathobhāsanimittakammāni vaṭṭanti. Tattha uposathāgāram vā bhojanasālam vā aññam vā kiñci senāsanam icchato “imasmim vata okāse evarūpaṃ senāsanam kātum vaṭṭatī”ti vā “yutta”nti vā “anurūpa”nti vātiādīnā nayena vacanam **parikathā** nāma. Upāsakā tumhe kuhiṃ vasathāti. Pāsāde, bhanteti. “Kiṃ bhikkhūnam pana upāsakā pāsādo na vaṭṭatī”ti evamādivacanam **obhāso** nāma. Manusse disvā rajjum pasāreti, khīle ākoṭāpeti, “kiṃ idaṃ, bhante”ti vutte “idha āvāsaṃ karissāmā”ti evamādikaraṇam pana **nimittakammam** nāma. Gilānapaccaye pana viññattipi vaṭṭati, pageva parikathādīni.

26. Tuy nhiên, được phép nhờ mang đến bất cứ vật gì vô chủ. Thật vậy, sự xin chỉ được nói đến đối với nơi được giữ gìn, trông coi. Sự xin ấy hoàn toàn không được phép đối với hai trong bốn món vật dụng. Nhưng đối với vật dụng là chỗ ở, chỉ có sự xin trực tiếp “hãy mang đến, hãy cho” là không được phép, còn lời nói vòng vo, lời gợi ý, và việc làm dấu hiệu thì được phép. Ở đây, đối với vị muốn có một nhà Bố-tát, một nhà ăn, hay một chỗ ở nào khác, lời nói theo cách: “Ồ, ở nơi này, thật là hợp lệ để xây một chỗ ở như thế này,” hoặc “thích hợp,” hoặc “tương xứng,”... được gọi là **lời nói vòng vo**. “Này các nam cận sự, các ông sống ở đâu?” “Bạch ngài, ở trong lâu đài.” Lời nói như: “Này các nam cận sự, lẽ nào một lâu đài lại không hợp lệ cho các Tỳ-khưu?”... được gọi là **lời gợi ý**. Khi thấy người, vị ấy căng dây, cho đóng cọc, khi được hỏi: “Bạch ngài, cái này là gì?”, vị ấy nói: “Chúng tôi sẽ làm một trú xứ ở đây,” việc làm như vậy được gọi là **việc làm dấu hiệu**. Tuy nhiên, đối với vật dụng cho người bệnh, ngay cả việc xin trực tiếp cũng được phép, hướng chi là lời nói vòng vo...

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Trong tập hợp những phán định về luật ngoài Pāḷi,

Viññattivinicchayaṅgā samattā.

Lời Bàn về Phán Định việc Xin chấm dứt.